

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2017.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | | |
|-----------------------|----------|--|
| Ông Nguyễn Trọng Hùng | Chủ tịch | |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Ủy viên | |
| Ông Bùi Xuân Hạnh | Ủy viên | |
| Ông Phạm Minh Tuấn | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017) |
| Ông Lê Viết Sự | Ủy viên | (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017) |
| Ông Đinh Văn Tân | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017) |
| Ông Nguyễn Văn Thế | Ủy viên | (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017) |

Các thành viên của Ban Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

| | |
|--------------------|--------------|
| Ông Phạm Minh Tuấn | Giám đốc |
| Ông Lê Viết Sự | Phó Giám đốc |
| Ông Bùi Xuân Hạnh | Phó Giám đốc |
| Ông Tăng Bá Khang | Phó Giám đốc |

Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm:

| | | |
|------------------------|------------|--|
| Ông Hoàng Mạnh Hùng | Trưởng ban | |
| Ông Nguyễn Chí Sinh | Thành viên | (Miễn nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017) |
| Bà Nguyễn Thị Thu Hiền | Thành viên | (Bổ nhiệm ngày 27 tháng 04 năm 2017) |
| Bà Chu Thị Việt Trung | Thành viên | |

KIỂM TOÁN VIÊN

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC tại Quảng Ninh đã thực hiện kiểm toán các Báo cáo tài chính cho Công ty.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Văn phòng Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;

- Nêu rõ các Chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các Báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính;
- Lập các Báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các số kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Văn phòng Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2017, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định số 71/2017/NĐ-CP ngày 06/06/2017 hướng dẫn về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 155/2015/TT-BTC ngày 06/10/2015 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

TM. Ban Giám đốc

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

0011110
CHÍNH
CÔNG TY
KIỂM
AASC
QUẢNG N
K.G. T.C

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Giám đốc
Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính kèm theo của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin được lập ngày 05 tháng 03 năm 2018, từ trang 5 đến trang 35, bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty theo Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về Báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu Báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên Báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong Báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể Báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Văn phòng Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - Vinacomin tại ngày 31 tháng 12 năm 2017, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính.

Quang Ninh, ngày 07 tháng 03 năm 2018

Chi nhánh Công ty TNHH Hãng Kiểm toán
AASC tại Quảng Ninh

Giám đốc



Nguyễn Thị Hải Hương

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 0367-2018-002-1

Kiểm toán viên



Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm
toán số: 1927-2018-002-1

5-007
KIỂM
TOÁN
TẠI
QUẢNG
NINH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

| Mã số TÀI SẢN | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| 100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN | | 440.412.490.793 | 416.001.335.245 |
| 110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền | 3 | 1.433.213.211 | 1.313.671.987 |
| 111 1. Tiền | | 1.433.213.211 | 1.313.671.987 |
| 130 II. Các khoản phải thu ngắn hạn | | 302.240.702.048 | 285.186.683.660 |
| 131 1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng | 4 | 300.214.209.381 | 276.566.954.385 |
| 132 2. Trả trước cho người bán ngắn hạn | 5 | 5.339.392.757 | 285.400.000 |
| 133 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | 1.174.819.386 | 680.202.779 |
| 136 4. Phải thu ngắn hạn khác | 6 | 20.317.000.845 | 20.264.287.689 |
| 137 5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi | | (24.804.720.321) | (12.610.161.193) |
| 140 III. Hàng tồn kho | 8 | 132.353.695.118 | 124.668.354.571 |
| 141 1. Hàng tồn kho | | 134.547.868.753 | 125.295.990.132 |
| 149 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho | | (2.194.173.635) | (627.635.561) |
| 150 IV. Tài sản ngắn hạn khác | | 4.384.880.416 | 4.832.625.027 |
| 151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | 11 | 1.794.683.988 | 1.380.051.567 |
| 152 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | - | 3.452.573.460 |
| 153 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 15 | 2.590.196.428 | - |
| 200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN | | 211.598.816.550 | 226.751.061.112 |
| 220 II. Tài sản cố định | | 203.716.698.747 | 220.493.039.761 |
| 221 1. Tài sản cố định hữu hình | 9 | 203.436.041.346 | 220.330.066.395 |
| 222 - Nguyên giá | | 520.029.412.906 | 516.050.408.660 |
| 223 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (316.593.371.560) | (295.720.342.265) |
| 227 2. Tài sản cố định vô hình | 10 | 280.657.401 | 162.973.366 |
| 228 - Nguyên giá | | 523.444.170 | 333.444.170 |
| 229 - Giá trị hao mòn lũy kế | | (242.786.769) | (170.470.804) |
| 240 III. Tài sản dở dang dài hạn | | - | 71.115.004 |
| 242 1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | | - | 71.115.004 |
| 260 IV. Tài sản dài hạn khác | | 7.882.117.803 | 6.186.906.347 |
| 261 1. Chi phí trả trước dài hạn | 11 | 7.882.117.803 | 6.186.906.347 |
| 270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN | | 652.011.307.343 | 642.752.396.357 |

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

(tiếp theo)

| Mã số NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
|--|-------------|------------------------|------------------------|
| 300 C. NỢ PHẢI TRẢ | | 589.745.014.494 | 582.656.614.914 |
| 310 I. Nợ ngắn hạn | | 553.923.114.691 | 522.991.073.819 |
| 311 1. Phải trả người bán ngắn hạn | 13 | 306.510.831.463 | 208.900.480.056 |
| 312 2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn | 14 | 9.520.678.039 | 581.783.841 |
| 313 3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 15 | 54.889.796 | 1.099.447.082 |
| 314 4. Phải trả người lao động | | 19.686.177.351 | 25.846.993.629 |
| 315 5. Chi phí phải trả ngắn hạn | 16 | 389.455.859 | 5.962.389.084 |
| 319 6. Phải trả ngắn hạn khác | 17 | 4.415.453.970 | 1.281.150.551 |
| 320 7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn | 12 | 200.871.480.724 | 256.174.841.987 |
| 321 8. Dự phòng phải trả ngắn hạn | 18 | 10.936.441.133 | 21.256.538.278 |
| 322 9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi | | 1.537.706.356 | 1.887.449.311 |
| 330 II. Nợ dài hạn | | 35.821.899.803 | 59.665.541.095 |
| 338 1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn | 12 | 35.021.899.803 | 59.413.261.095 |
| 342 2. Dự phòng phải trả dài hạn | 18 | - | 252.280.000 |
| 343 3. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | 800.000.000 | - |
| 400 D. VỐN CHỦ SỞ HỮU | | 62.266.292.849 | 60.095.781.443 |
| 410 I. Vốn chủ sở hữu | 19 | 57.070.627.218 | 55.156.677.334 |
| 411 1. Vốn góp của chủ sở hữu | | 46.973.510.000 | 46.973.510.000 |
| 411a - Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết | | 46.973.510.000 | 46.973.510.000 |
| 418 2. Quỹ đầu tư phát triển | | 1.498.205.970 | 987.834.379 |
| 421 3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | 8.598.911.248 | 7.195.332.955 |
| 421a - LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước | | 1.736.213.519 | 1.626.217.968 |
| 421b - LNST chưa phân phối năm nay | | 6.862.697.729 | 5.569.114.987 |
| 430 II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác | 20 | 5.195.665.631 | 4.939.104.109 |
| 431 1. Nguồn kinh phí | | 1.257.813.000 | 436.746.000 |
| 432 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | 3.937.852.631 | 4.502.358.109 |
| 440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN | | 652.011.307.343 | 642.752.396.357 |

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Giám đốc





Ngô Kim Dung

Phạm Thu Hương

Phạm Minh Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Năm 2017

| Mã số | CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|-------|--|-------------|----------------------|----------------------|
| 01 | 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 22 | 1.111.702.267.636 | 1.067.194.523.526 |
| 10 | 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 1.111.702.267.636 | 1.067.194.523.526 |
| 11 | 4. Giá vốn hàng bán | 23 | 1.021.280.412.975 | 959.087.446.285 |
| 20 | 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ | | 90.421.854.661 | 108.107.077.241 |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 24 | 22.719.969 | 100.805.192 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 25 | 20.536.486.441 | 24.687.117.716 |
| 23 | - Trong đó: Chi phí lãi vay | | 19.514.957.609 | 23.843.629.901 |
| 25 | 8. Chi phí bán hàng | 26 | (1.930.165.704) | 7.526.325.298 |
| 26 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 27 | 64.162.422.505 | 65.513.302.176 |
| 30 | 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | | 7.675.831.388 | 10.481.137.243 |
| 31 | 11. Thu nhập khác | 28 | 815.736.046 | 2.922.970.082 |
| 32 | 12. Chi phí khác | 29 | 98.577.330 | 5.668.416.209 |
| 40 | 13. Lợi nhuận khác | | 717.158.716 | (2.745.446.127) |
| 50 | 14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | | 8.392.990.104 | 7.735.691.116 |
| | 14.1 Lợi nhuận kế toán trước thuế của Chi nhánh | | 190.987.958 | 268.523.351 |
| | 14.2 Lợi nhuận kế toán trước thuế toàn Công ty | | 8.583.978.062 | 8.004.214.467 |
| 51 | 15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành | 30 | 1.721.280.333 | 2.435.099.480 |
| 60 | 16. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp | | <u>6.862.697.729</u> | <u>5.569.114.987</u> |

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

31111
CHI
ING T
G KI
ASCO
IANG
2-1

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Năm 2017

(Theo phương pháp gián tiếp)

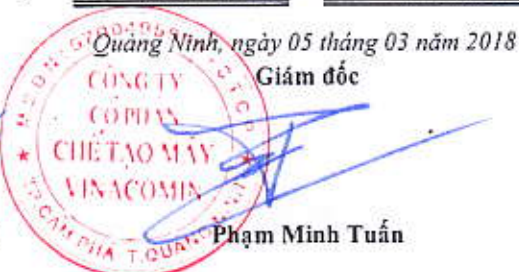
| Mã số CHỈ TIÊU | Thuyết minh | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------------|-------------------|-------------------|
| I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH | | | |
| 01 1. Lợi nhuận trước thuế | | 8.392.990.104 | 7.735.691.116 |
| 2. Điều chỉnh cho các khoản | | | |
| 02 - Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư | | 22.986.561.280 | 25.947.698.857 |
| 03 - Các khoản dự phòng | | 3.188.720.057 | 4.023.113.533 |
| 04 - Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ | | (1.381.142) | 11.300.261 |
| 05 - Lãi/lỗ từ hoạt động đầu tư | | (660.946.276) | (21.317.405) |
| 06 - Chi phí lãi vay | | 19.514.957.609 | 23.843.629.901 |
| 07 - Các khoản điều chỉnh khác | | 800.000.000 | - |
| 08 3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động | | 54.220.901.632 | 61.540.116.263 |
| 09 - Tăng/giảm các khoản phải thu | | (28.386.200.484) | 9.144.295.388 |
| 10 - Tăng/giảm hàng tồn kho | | (9.251.878.621) | 24.061.127.395 |
| 11 - Tăng/giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp) | | 97.090.304.514 | (18.124.475.486) |
| 12 - Tăng/giảm chi phí trả trước | | (2.109.843.877) | (659.889.575) |
| 14 - Tiền lãi vay đã trả | | (19.514.957.609) | (23.871.902.722) |
| 15 - Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp | | (2.779.646.619) | (1.860.800.912) |
| 16 - Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | | 1.430.849.645 | 1.971.896.780 |
| 17 - Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | | (863.920.000) | (3.368.399.780) |
| 20 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh | | 89.835.608.581 | 48.831.967.351 |
| II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ | | | |
| 21 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | (6.924.410.278) | (6.833.895.161) |
| 22 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác | | 648.974.546 | - |
| 27 3. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | | 11.971.730 | 21.317.405 |
| 30 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư | | (6.263.464.002) | (6.812.577.756) |
| III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH | | | |
| 33 1. Tiền thu đi vay | | 479.342.020.226 | 607.672.557.060 |
| 34 2. Tiền trả nợ gốc vay | | (559.036.742.781) | (646.777.639.418) |
| 36 3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | | (3.757.880.800) | (3.757.880.800) |
| 40 Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính | | (83.452.603.355) | (42.862.963.158) |
| 50 Lưu chuyển tiền thuần trong năm | | 119.541.224 | (843.573.563) |
| 60 Tiền và tương đương tiền đầu năm | | 1.313.671.987 | 2.156.441.287 |
| 61 Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | - | 804.263 |
| 70 Tiền và tương đương tiền cuối năm | 3 | 1.433.213.211 | 1.313.671.987 |

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Năm 2017

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Chế tạo Máy - VINACOMIN là công ty cổ phần được thành lập theo Quyết định số 3675/QĐ-BCN ngày 18/12/2006 của Bộ Công nghiệp. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 5700495999 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp, đăng ký lần đầu ngày 31/03/2008 và đăng ký thay đổi lần thứ 06 ngày 28/12/2015.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 486 - Đường Trần Phú - Thành phố Cẩm Phả - Tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 46.973.510.000 VND, tương đương với 4.697.351 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 đồng.

Lĩnh vực kinh doanh

Chế tạo sản phẩm cơ khí.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng;
- Sản xuất bi, bánh răng, hộp số, các bộ phận điều khiển và truyền chuyển động;
- Sản xuất các thiết bị nâng hạ và bốc xếp;
- Sản xuất dụng cụ cầm tay chạy bằng mô tơ hoặc khí nén;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn;
- Sửa chữa máy móc, thiết bị;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Sửa chữa và bảo dưỡng phương tiện vận tải (trừ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác);
- Sửa chữa các thiết bị khác;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bảo dưỡng xe ô tô và xe có động cơ khác;
- Đúc sắt, thép;
- Đúc kim loại màu;
- Sản xuất các cấu kiện kim loại;
- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất phụ tùng và bộ phận phụ trợ cho xe có động cơ và động cơ xe;
- Sản xuất phương tiện và thiết bị vận tải khác chưa được phân vào đâu;
- Sản xuất đầu máy xe lửa, xe điện và toa xe.

Cấu trúc doanh nghiệp

| Công ty có các đơn vị trực thuộc sau: | Địa chỉ | Hoạt động kinh doanh chính |
|---|---------|---|
| Chi nhánh Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomín | Hà Nội | Sản xuất, kinh doanh thương mại vật tư khai thác mỏ và xây dựng |

2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam (VND).

2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện Chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp hiện hành đang áp dụng.

2.3 . Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định cụ thể về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các giao dịch bằng ngoại tệ trong năm tài chính được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá thực tế tại ngày giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế này được xác định theo nguyên tắc sau:

- Khi mua bán ngoại tệ: Là tỷ giá được quy định trong hợp đồng mua, bán ngoại tệ giữa Công ty và ngân hàng thương mại;
- Khi ghi nhận nợ phải trả: Là tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch tại thời điểm giao dịch phát sinh;
- Khi mua sắm tài sản hoặc thanh toán ngay bằng ngoại tệ: Là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thực hiện thanh toán.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính là tỷ giá theo quy định của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại thời điểm lập Báo cáo tài chính được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn.

2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm: Chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái tại thời điểm ghi nhận ban đầu. Sau ghi nhận ban đầu, tại thời điểm lập Báo cáo tài chính nếu giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được ghi nhận theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối năm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8 . Tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Khấu hao tài sản cố định được trích theo phương pháp đường thẳng với thời gian khấu hao được ước tính như sau:

| | | |
|--------------------------------|---------|-----|
| - Nhà cửa, vật kiến trúc | 5 - 25 | năm |
| - Máy móc, thiết bị | 5 - 15 | năm |
| - Phương tiện vận tải | 6 - 12 | năm |
| - Thiết bị, dụng cụ quản lý | 3 - 10 | năm |
| - Phần mềm quản lý | 03 | năm |
| - Tài sản cố định vô hình khác | 03 - 05 | năm |

2.9 . Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ kế toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.10 . Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.11 . Các khoản vay

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng kế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay.

2.12 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

2.13 . Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong năm báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả và các khoản phải trả khác như: Chi phí lãi tiền vay phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của năm báo cáo.

Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong năm. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.14 . Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ;
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc năm tài chính.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Chi phí dự phòng bảo hành sản phẩm khi hàng hóa, sản phẩm được bàn giao cho khách hàng, giá trị bảo hành 5% tổng giá trị hàng hóa.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của năm tài chính. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở năm tài chính trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm.

03/11/17
CHÍNH
TỔNG T
KIỂM
KẾ T
SASC
ÁNG N
T Q

2.15 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối phản ánh kết quả kinh doanh (lãi, lỗ) sau thuế thu nhập doanh nghiệp và tình hình phân chia lợi nhuận hoặc xử lý lỗ của Công ty. Trường hợp trả cổ tức, lợi nhuận cho chủ sở hữu quá mức số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối được ghi nhận như trường hợp giảm vốn góp. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Đại hội cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.16 . Doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

2.17 . Giá vốn hàng bán

Giá vốn hàng bán trong năm được ghi nhận phù hợp với doanh thu phát sinh trong năm và đảm bảo tuân thủ nguyên tắc thận trọng. Các trường hợp hao hụt vật tư hàng hóa vượt định mức, chi phí vượt định mức bình thường, hàng tồn kho bị mất mát sau khi đã trừ đi phần trách nhiệm của tập thể, cá nhân có liên quan,... được ghi nhận đầy đủ, kịp thời vào giá vốn hàng bán trong năm.

2.18 . Chi phí tài chính

Chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính là chi phí đi vay vốn và được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong năm, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.19 . Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm tài chính hiện hành.

05-03-2018
HÀNH
TINH
+ TOA
AI
NH

2.20 . Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới các doanh nghiệp này.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan để phục vụ cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính, Công ty chú ý tới bản chất của mối quan hệ hơn là hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---------------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 243.566.223 | 232.642.258 |
| Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn | 1.189.646.988 | 1.081.029.729 |
| | 1.433.213.211 | 1.313.671.987 |

4 . PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|------------------------|------------------------|
| | VND | VND |
| a) Phải thu khách hàng chi tiết theo khách hàng có số dư lớn | | |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Mỏ và Đóng tàu - TKV | 96.386.020.291 | 54.954.802.358 |
| Ban Quản lý Dự án Nhà máy Alumina Nhân Cơ - Vinacomin | 17.311.044.673 | 43.533.257.652 |
| Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - Vinacomin | 53.800.152.302 | 26.603.261.762 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí ô tô Ưông Bí - Vinacomin | 29.729.551.479 | 36.026.707.716 |
| Các khoản phải thu khách hàng khác | 102.987.440.636 | 115.448.924.897 |
| | 300.214.209.381 | 276.566.954.385 |
| b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan | 162.036.406.852 | 172.390.731.742 |
| <i>(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)</i> | | |

5 . TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|----------------------|----------|--------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Công ty Cổ phần Giải pháp FIRST TRUST | - | - | 95.000.000 | - |
| Công ty TNHH PKF Việt Nam | - | - | 142.000.000 | - |
| Công ty TNHH Hãng kiểm toán AASC | - | - | 48.400.000 | - |
| Viện khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | 2.105.376.424 | - | - | - |
| Công ty TNHH Thương mại và Dịch vụ kỹ thuật Minh Thái | 540.600.000 | - | - | - |
| Công ty TNHH An Cường | 1.983.702.460 | - | - | - |
| Trả trước cho người bán khác | 709.713.873 | - | - | - |
| | 5.339.392.757 | - | 285.400.000 | - |

6 . PHẢI THU KHÁC

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|-----------------------|----------------------|-----------------------|----------|
| | Giá trị | Dự phòng | Giá trị | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tiền ốm đau, thai sản phải thu của BHXH | - | - | 134.696.348 | - |
| Ban điều hành dự án Nhân Cơ | 3.146.999 | - | 3.012.736 | - |
| Ban điều hành dự án Vàng Danh | 1.229.074 | - | 3.584.543 | - |
| Phải thu Công ty Than Nam Mầu - TKV | 19.291.441.000 | 9.645.720.500 | 19.291.441.000 | - |
| Các loại bảo hiểm trích theo lương phải thu người lao động | 432.129.606 | - | 467.390.815 | - |
| Tạm ứng | 301.736.746 | - | 249.758.435 | - |
| Phải thu khác | 287.317.420 | - | 114.403.812 | - |
| | 20.317.000.845 | 9.645.720.500 | 20.264.287.689 | - |

7 . NỢ XẤU

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|---|-----------------------|---------------------------|-----------------------|---------------------------|
| | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi | Giá gốc | Giá trị có thể thu hồi |
| | VND | VND | VND | VND |
| Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi | | | | |
| Công ty Xây lắp điện Nam Hà | 88.820.405 | - | 88.820.405 | - |
| Công ty Cổ Phần Cơ khí xây dựng Đại Mã | 1.205.846.195 | - | 1.205.846.195 | - |
| Công ty Xây dựng số 18 - Licogi | 684.666.405 | - | 684.666.405 | - |
| Nhiệt điện Sơn động - SFECO | 9.166.002.060 | - | 9.188.244.730 | - |
| Công ty TNHH 1TV Thái Thinh | 139.383.618 | 69.691.809 | - | - |
| Công ty Than Nam Mẫu - TKV | 19.291.441.000 | 9.645.720.500 | - | - |
| Công ty Xây dựng mỏ Hầm lò 1 - Vinacomin | 13.146.576.487 | 9.202.603.540 | 4.808.611.528 | 3.366.028.070 |
| | 43.722.736.170 | 18.918.015.849 | 15.976.189.263 | 3.366.028.070 |

8 . HÀNG TỒN KHO

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|----------------------|
| | Giá gốc | Dự phòng | Giá gốc | Dự phòng |
| | VND | VND | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 64.271.933.214 | (1.958.553.194) | 46.108.350.022 | (290.416.528) |
| Công cụ, dụng cụ | 1.230.945.628 | (235.620.441) | 1.044.941.568 | - |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | 39.231.934.167 | - | 44.381.829.978 | - |
| Thành phẩm | 29.813.055.744 | - | 33.422.207.881 | - |
| Hàng hóa | - | - | 338.660.683 | (337.219.033) |
| | 134.547.868.753 | (2.194.173.635) | 125.295.990.132 | (627.635.561) |

- Giá trị hàng tồn kho ứ đọng, kém, mất phẩm chất không có khả năng tiêu thụ tại thời điểm cuối năm: 2.194.173.635 đồng.
- Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố, đảm bảo các khoản nợ phải trả tại thời điểm cuối năm: 0 đồng.

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 01)

10 . TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

| | Phần mềm máy vi tính | TSCĐ vô hình khác | Cộng |
|-------------------------------|-------------------------|--------------------|--------------------|
| | VND | VND | VND |
| Nguyên giá | | | |
| Số dư đầu năm | 216.947.896 | 116.496.274 | 333.444.170 |
| - Mua trong năm | 190.000.000 | - | 190.000.000 |
| Số dư cuối năm | 406.947.896 | 116.496.274 | 523.444.170 |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | |
| Số dư đầu năm | 53.974.530 | 116.496.274 | 170.470.804 |
| - Khấu hao trong năm | 72.315.965 | - | 72.315.965 |
| Số dư cuối năm | 126.290.495 | 116.496.274 | 242.786.769 |
| Giá trị còn lại | | | |
| Tại ngày đầu năm | 162.973.366 | - | 162.973.366 |
| Tại ngày cuối | 280.657.401 | - | 280.657.401 |

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ vô hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 0 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ vô hình cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 116.496.274 đồng

11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Công cụ dụng cụ | 1.168.222.832 | 570.107.074 |
| Chi phí mua lịch tết | 397.500.000 | 316.900.000 |
| Chi phí sửa chữa thường xuyên tài sản cố định | - | 256.265.895 |
| Các khoản khác | 228.961.156 | 236.778.598 |
| | 1.794.683.988 | 1.380.051.567 |
| b) Dài hạn | | |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ chờ phân bổ | 7.882.117.803 | 6.186.906.347 |
| | 7.882.117.803 | 6.186.906.347 |

12 . VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

(Xem chi tiết tại Phụ lục 02)

13 . PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
|--|------------------------|--------------------------|------------------------|--------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND |
| a) Phải trả người bán chi tiết theo nhà cung cấp có số dư lớn | | | | |
| Công ty Cổ phần Khai khoáng miền núi | 10.256.163.679 | 10.256.163.679 | 17.956.447.026 | 17.956.447.026 |
| Tổng Công ty khoáng sản - Vinacomin | 155.470.303.937 | 155.470.303.937 | 44.757.085.184 | 44.757.085.184 |
| Công ty Cổ phần Vật tư TKV | 31.640.072.527 | 31.640.072.527 | 18.299.823.886 | 18.299.823.886 |
| Chi nhánh Hà Nội - Công ty Cổ phần Du lịch và Thương mại - Vinacomin | 14.808.408.010 | 14.808.408.010 | 15.729.043.495 | 15.729.043.495 |
| Phải trả các đối tượng khác | 94.335.883.310 | 94.335.883.310 | 112.158.080.465 | 112.158.080.465 |
| | 306.510.831.463 | 306.510.831.463 | 208.900.480.056 | 208.900.480.056 |
| b) Phải trả người bán là các bên liên quan | | | | |
| | 196.251.223.759 | 196.251.223.759 | 89.996.046.163 | 89.996.046.163 |

(Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36)

14 . NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Tổng Công ty Xây dựng Công nghiệp Việt nam | 219.305.653 | 219.305.653 |
| Công ty TNHH 1TV Môi trường - Vinacomin | - | 82.280.128 |
| Công ty TNHH Cơ khí Thuận Phát | - | 80.850.000 |
| Công ty Cổ phần Thép Hòa Phát Dung Quất | 9.225.001.653 | - |
| Các đối tượng khác trả tiền trước | 76.370.733 | 199.348.060 |
| | 9.520.678.039 | 581.783.841 |

15 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

(Xem chi tiết tại Phụ lục 03)

16 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|--------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Tiền thuê đất | - | 5.815.811.588 |
| Chi phí xử lý nước thải | - | 146.577.496 |
| Trích trước chi phí điện thoại + ăn ca Ban điều hành Dự án | 17.495.454 | - |
| Hàng tồn kho tạm nhập do chưa có hóa đơn | 323.956.800 | - |
| Chi phí phải trả khác | 48.003.605 | - |
| | 389.455.859 | 5.962.389.084 |

17 . PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|---|----------------------|----------------------|
| | VND | VND |
| Cổ tức phải trả | 57.284.100 | 57.284.100 |
| Quỹ văn hóa xã hội | 770.771.985 | 588.781.872 |
| Trợ cấp thôi việc phải trả cho người lao động | 2.935.954.619 | 407.792.125 |
| Kinh phí khám chữa bệnh BHYT | 55.728.541 | 61.430.399 |
| Quỹ 2% ốm đau, thai sản | 193.909.600 | 31.218.500 |
| Các khoản phải trả, phải nộp khác | 401.805.125 | 134.643.555 |
| | 4.415.453.970 | 1.281.150.551 |

18 . DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|-----------------------|-----------------------|
| | VND | VND |
| a) Ngắn hạn | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | 10.936.441.133 | 20.856.076.549 |
| Trích nộp thuế đất năm 2014 + năm 2015 | - | 400.461.729 |
| | 10.936.441.133 | 21.256.538.278 |
| b) Dài hạn | | |
| Dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa | - | 252.280.000 |
| | - | 252.280.000 |

Trong năm 2017 Công ty hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa với giá trị là 22.639.284.816 đồng và trích lập dự phòng bảo hành sản phẩm, hàng hóa giá trị là 12.467.369.400 đồng.

19 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

(Xem chi tiết tại Phụ lục 04)

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

| | 31/12/2017 | Tỷ lệ | 01/01/2017 | Tỷ lệ |
|---|-----------------------|------------|-----------------------|------------|
| | VND | % | VND | % |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | 19.251.000.000 | 40,98 | 19.251.000.000 | 40,98 |
| - Công ty Cổ phần Chứng khoán Hải Phòng | 3.450.000.000 | 7,35 | 3.450.000.000 | 7,35 |
| - Các cổ đông khác | 24.272.510.000 | 51,67 | 24.272.510.000 | 51,67 |
| | 46.973.510.000 | 100 | 46.973.510.000 | 100 |

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|---|----------------|----------------|
| | VND | VND |
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| - Vốn góp đầu năm | 46.973.510.000 | 46.973.510.000 |
| - Vốn góp cuối năm | 46.973.510.000 | 46.973.510.000 |
| Cổ tức, lợi nhuận đã chia | | |
| - Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận năm trước | 3.757.880.800 | - |

d) Cổ phiếu

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|------------|------------|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | 4.697.351 | 4.697.351 |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 4.697.351 | 4.697.351 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.697.351 | 4.697.351 |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 4.697.351 | 4.697.351 |
| - Cổ phiếu phổ thông | 4.697.351 | 4.697.351 |
| Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND/cổ phiếu | | |

e) Các quỹ của Công ty

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-----------------------|----------------------|--------------------|
| | VND | VND |
| Quỹ đầu tư phát triển | 1.498.205.970 | 987.834.379 |
| | 1.498.205.970 | 987.834.379 |

20 . NGUỒN KINH PHÍ VÀ CÁC QUỸ KHÁC

Nguồn kinh phí từ các chương trình trọng điểm cấp Nhà nước cấp, với mục đích là thực hiện đề tài Dự án Nhà máy Sàng tuyển than Vàng Danh 2. Tổng mức kinh phí dự kiến của 2 Dự án là 13.000.000.000 đồng. Kinh phí được cấp đến thời điểm 31/12/2017 là 1.800.000.000 đồng, kinh phí đã sử dụng là 542.187.000 đồng.

Nguồn kinh phí đã hình thành tài sản cố định của Công ty tại thời điểm 31/12/2017 là giá trị còn lại của tài sản cố định hình thành từ nguồn vốn môi trường tập trung của Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam. Tài sản là: Hệ thống xử lý khói bụi công đoạn đúc, nguyên giá: 5.645.054.785 đồng, hao mòn lũy kế đến thời điểm 31/12/2017: 1.707.202.154 đồng, giá trị còn lại: 3.937.852.631 đồng.

21 . CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

a) Tài sản nhận giữ hộ

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------------------------------|-------------|-------------|
| | VND | VND |
| - Vật tư hàng hóa nhận giữ hộ | 319.985.000 | 319.985.000 |

b) Ngoại tệ các loại

| | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|-------|------------|------------|
| - USD | 2.979 | 2.979 |

22 . DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Năm 2017 | Năm 2016 |
|--|--------------------------|--------------------------|
| | VND | VND |
| Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm | 1.111.702.267.636 | 1.067.194.523.526 |
| | 1.111.702.267.636 | 1.067.194.523.526 |
| Doanh thu đối với các bên liên quan (Xem thông tin chi tiết tại Thuyết minh 36) | 688.874.066.356 | 775.497.042.727 |

23 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|---------------------------------|-------------------------------|
| Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán | 1.021.280.412.975 | 959.087.446.285 |
| | <u>1.021.280.412.975</u> | <u>959.087.446.285</u> |

24 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------------|---------------------------|
| Lãi tiền gửi, tiền cho vay | 11.971.730 | 21.317.405 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 79.487.787 |
| Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | 1.381.142 | - |
| Lãi bán hàng trả chậm | 9.367.097 | - |
| | <u>22.719.969</u> | <u>100.805.192</u> |

25 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|------------------------------|------------------------------|
| Lãi tiền vay | 19.514.957.609 | 23.843.629.901 |
| Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm | 1.021.528.832 | 618.509.190 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm | - | 213.678.364 |
| Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm | - | 11.300.261 |
| | <u>20.536.486.441</u> | <u>24.687.117.716</u> |

26 . CHI PHÍ BÁN HÀNG

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-------------------------------|-----------------------------|
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 4.809.328.986 | 5.947.019.726 |
| Chi phí khác bằng tiền | 3.432.420.726 | 76.931.430 |
| Chi phí trích lập/Hoàn nhập dự phòng bảo hành sản phẩm | (10.171.915.416) | 1.502.374.142 |
| | <u>(1.930.165.704)</u> | <u>7.526.325.298</u> |

27 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|------------------------------|------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 4.385.383.781 | 5.412.290.242 |
| Chi phí nhân công | 19.611.982.004 | 21.860.041.414 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 3.599.890.006 | 3.953.543.750 |
| Chi phí dự phòng | 12.194.559.128 | 1.551.774.747 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 3.429.161.585 | 3.440.206.299 |
| Chi phí khác bằng tiền | 20.941.446.001 | 29.295.445.724 |
| | <u>64.162.422.505</u> | <u>65.513.302.176</u> |

28 . THU NHẬP KHÁC

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|--------------------|----------------------|
| Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định | 648.974.546 | - |
| Thu nhập cho thuê nhà | 101.717.500 | 1.029.528.873 |
| Thu từ đề án khoa học công nghệ từ Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | - | 921.477.409 |
| Thu từ phạt tiền độ Hợp đồng | 65.044.000 | 761.312.442 |
| Thu nhập khác | - | 210.651.358 |
| | 815.736.046 | 2.922.970.082 |

29 . CHI PHÍ KHÁC

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|------------------------------------|-------------------|----------------------|
| Chi phí điện nước khu nhà cho thuê | 49.104.051 | 391.078.764 |
| Phạt vi phạm quy định về thuế | 6.256.179 | 4.192.127.056 |
| Phạt chậm tiến độ dự án Tân Rai | - | 1.019.598.572 |
| Các khoản khác | 43.217.100 | 65.611.817 |
| | 98.577.330 | 5.668.416.209 |

30 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|----------------------|----------------------|
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Văn phòng | 8.392.990.104 | 7.735.691.116 |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN của Chi nhánh Hà Nội | 190.987.958 | 268.523.351 |
| Các khoản điều chỉnh tăng | 22.423.600 | 4.192.127.056 |
| - Truy thu thuế theo Quyết định thanh tra thuế | - | 4.192.127.056 |
| - Chi phí không hợp lệ | 22.423.600 | - |
| Các khoản điều chỉnh giảm | - | (270.840.407) |
| - Các khoản đã tính thuế theo Biên bản kiểm tra thuế | - | (160.844.856) |
| - Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá công nợ phải thu cuối năm | - | (109.995.551) |
| Thu nhập chịu thuế TNDN | 8.606.401.662 | 11.925.501.116 |
| Các khoản điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào chi phí thuế TNDN hiện hành năm nay | - | 49.999.257 |
| Chi phí thuế TNDN hiện hành (Thuế suất 20%) | 1.721.280.333 | 2.435.099.480 |
| Thuế TNDN phải nộp đầu năm | 1.099.447.082 | 525.148.514 |
| Thuế TNDN đã nộp trong năm | (2.779.646.619) | (1.860.800.912) |
| Thuế TNDN phải nộp cuối năm | 41.080.796 | 1.099.447.082 |

31 . CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|----------------------------------|---------------------------------|---------------------------------|
| Chi phí nguyên liệu, vật liệu | 882.405.472.136 | 848.397.118.507 |
| Chi phí nhân công | 96.516.722.489 | 110.253.870.810 |
| Chi phí khấu hao tài sản cố định | 22.986.561.280 | 25.947.698.857 |
| Chi phí dịch vụ mua ngoài | 16.194.149.603 | 13.407.541.387 |
| Chi phí khác bằng tiền | 56.372.150.410 | 40.306.988.088 |
| | <u>1.074.475.055.918</u> | <u>1.038.313.217.649</u> |

32 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Các loại công cụ tài chính của Công ty bao gồm:

| | Giá trị sổ kế toán | | | |
|------------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|-------------------------------|--------------------------------|
| | 31/12/2017 | | 01/01/2017 | |
| | Giá gốc VND | Dự phòng VND | Giá gốc VND | Dự phòng VND |
| Tài sản tài chính | | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 1.433.213.211 | - | 1.313.671.987 | - |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 320.531.210.226 | (24.804.720.321) | 296.831.242.074 | (12.610.161.193) |
| | <u>321.964.423.437</u> | <u>(24.804.720.321)</u> | <u>298.144.914.061</u> | <u>(12.610.161.193)</u> |
| | | | Giá trị sổ kế toán | |
| | | | 31/12/2017 VND | 01/01/2017 VND |
| Nợ phải trả tài chính | | | | |
| Vay và nợ | | | 235.893.380.527 | 315.588.103.082 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | | | 310.926.285.433 | 210.181.630.607 |
| Chi phí phải trả | | | 389.455.859 | 5.962.389.084 |
| | | | <u>547.209.121.819</u> | <u>531.732.122.773</u> |

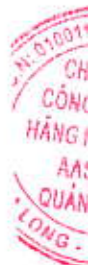
Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm do Thông tư số 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

Rủi ro thị trường

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về lãi suất.



Rủi ro về lãi suất:

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác), cụ thể như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|------------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.433.213.211 | - | - | 1.433.213.211 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 295.726.489.905 | - | - | 295.726.489.905 |
| | 297.159.703.116 | - | - | 297.159.703.116 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Tiền và tương đương tiền | 1.313.671.987 | - | - | 1.313.671.987 |
| Phải thu khách hàng, phải thu khác | 284.221.080.881 | - | - | 284.221.080.881 |
| | 285.534.752.868 | - | - | 285.534.752.868 |

Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

| | Từ 1 năm trở xuống | Trên 1 năm đến 5 năm | Trên 5 năm | Cộng |
|-----------------------------------|------------------------|-------------------------|------------|------------------------|
| | VND | VND | VND | VND |
| Tại ngày 31/12/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 200.871.480.724 | 35.021.899.803 | - | 235.893.380.527 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 310.926.285.433 | - | - | 310.926.285.433 |
| Chi phí phải trả | 389.455.859 | - | - | 389.455.859 |
| | 512.187.222.016 | 35.021.899.803 | - | 547.209.121.819 |
| Tại ngày 01/01/2017 | | | | |
| Vay và nợ | 256.174.841.987 | 59.413.261.095 | - | 315.588.103.082 |
| Phải trả người bán, phải trả khác | 210.181.630.607 | - | - | 210.181.630.607 |
| Chi phí phải trả | 5.962.389.084 | - | - | 5.962.389.084 |
| | 472.318.861.678 | 59.413.261.095 | - | 531.732.122.773 |

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là có thể kiểm soát được. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

33 . THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

a) Số tiền đi vay thực thu trong năm

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-----------------|-----------------|
| Tiền thu từ đi vay theo kế ước thông thường | 479.342.020.226 | 607.672.557.060 |

b) Số tiền đã thực trả gốc vay trong năm

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| Tiền trả nợ gốc vay theo kế ước thông thường | 559.036.742.781 | 646.777.639.418 |

34 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc năm tài chính đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

35 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Trong năm, hoạt động kinh doanh của Công ty chỉ liên quan đến việc sản xuất kinh doanh sản phẩm cơ khí cũng như chỉ tập trung tại Miền Bắc, do đó Công ty không trình bày báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý.

36 . NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Trong năm, Công ty có các giao dịch phát sinh và số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm với các bên liên quan như sau.

Giao dịch phát sinh trong năm:

| | Mối quan hệ | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|---|-------------|------------------------|------------------------|
| Doanh thu | | 688.874.066.356 | 775.497.042.727 |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV | (*) | 1.021.849.805 | 11.769.108.790 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | (*) | 12.088.934.672 | 31.392.247.696 |
| Trung tâm Cấp cứu mỏ - Vinacomin | (*) | 26.644.500 | 20.666.000 |
| Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | (*) | 26.597.257.713 | 3.946.395.362 |
| Công ty Than Uông Bí - TKV | (*) | 6.140.000.000 | 1.084.800.000 |
| CN Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin | (*) | 69.800.000 | - |
| Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV | (*) | 140.987.584 | 712.941.076 |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV | (*) | 91.077.361.874 | 88.113.463.536 |
| Công ty Than Dương Huy - TKV | (*) | 74.167.562.812 | 60.699.166.321 |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomin | (*) | 52.019.792.415 | 48.274.740.470 |

| | | | |
|---|---|----------------|-----------------|
| Công ty Than Khe Chàm - TKV | (*) | 91.411.914.259 | 81.487.046.343 |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV | (*) | 51.170.581.380 | 44.738.317.500 |
| Công ty Than Hạ Long - TKV | (*) | 98.762.672.848 | 68.178.790.626 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomin | (*) | 2.764.069.371 | 7.261.019.971 |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV | (*) | 8.345.813.460 | 3.253.011.500 |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomin | (*) | 8.515.440.000 | 147.902.993.454 |
| Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | (*) | - | 528.099.700 |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | (*) | 126.273.810 | 127.411.251 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp ô tô - Vinacomin | (*) | 8.600.000 | 550.000 |
| Công ty Cổ phần Vật tư vận tải và Xếp dỡ - TKV | (*) | - | 17.500.000 |
| Trường Cao đẳng Than - KSVN | (*) | 614.986.302 | - |
| Công ty Cổ phần Than Tây Nam đá mài - Vinacomin | (*) | 7.900.975.008 | 840.300.071 |
| Công ty Cổ phần Đầu tư Thương mại và Dịch vụ - Vinacomin | (*) | - | 87.100.000 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Đưa đón thợ mỏ - Vinacomin | (*) | 10.585.000 | 11.640.000 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn dầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | (*) | 55.787.174 | 76.074.321 |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomin | (*) | 1.778.486.832 | 12.192.750.335 |
| Công ty Cổ phần Than Cọc Sáu - Vinacomin | (*) | 17.865.231.029 | 16.670.310.478 |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomin | (*) | 11.386.426.251 | 8.178.214.478 |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomin | (*) | 36.218.279.364 | 37.090.359.954 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomin | (*) | 9.518.539.590 | 12.563.418.940 |
| Ban Quản lý dự án Nhà máy Alumin Nhân Cơ - Vinacomin | (*) | - | 10.940.806.450 |
| Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - TKV | (*) | 54.463.431.524 | 40.320.472.678 |
| Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 2 - TKV | (*) | 3.750.000 | 39.500.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomin | Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | 1.612.450.000 | 2.018.240.000 |
| Công ty Cổ phần Cơ điện Ưông Bí - Vinacomin | (*) | 22.962.209.694 | 12.668.043.264 |
| Công ty Kho vận Hòn Gai - TKV | (*) | - | (17.494.225) |
| Tổng Công ty Điện lực - TKV | (*) | 27.372.085 | 288.186.000 |
| Công ty Than Hồng Thái - TKV | (*) | - | 815.600.000 |
| Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - Vinacomin | (*) | - | 2.286.950.000 |

| | | | |
|--|-----|---|----------------|
| Tổng Công ty Công nghiệp hóa chất mỏ - TKV | (*) | - | 159.706.065 |
| Ban Quản lý dự án Tổ hợp Bauxit - Nhôm Lâm Đồng | (*) | - | 18.758.594.322 |

Số dư với các bên liên quan tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm như sau:

| | Mối quan hệ | 31/12/2017 | 01/01/2017 |
|--|---|------------------------|------------------------|
| | | VND | VND |
| Phải thu khách hàng ngắn hạn | | 162.036.406.852 | 172.390.731.742 |
| Công ty Kho vận và Cảng Cẩm Phá - TKV | (*) | 175.023.876 | 175.023.876 |
| Công ty Tuyển than Hòn Gai - TKV | (*) | 909.431.919 | 491.295.605 |
| Công ty Tuyển than Cửa Ông - TKV | (*) | 4.503.996.814 | 7.231.917.204 |
| Viện Khoa học Công nghệ Mỏ | (*) | - | 75.185.901 |
| Tập đoàn Công nghiệp Than - Khoáng sản Việt Nam | Cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | 98.900.000 | 98.900.000 |
| Công ty Than Uông Bí - TKV | (*) | 3.254.000.000 | - |
| Công ty Than Thống Nhất - TKV | (*) | 6.992.438.661 | 807.340.600 |
| Công ty Than Dương Huy - TKV | (*) | 9.152.342.568 | 1.196.461.218 |
| Công ty Cổ phần Than Mông Dương - Vinacomín | (*) | 6.039.016.295 | 8.317.244.634 |
| Công ty Than Khe Chàm - TKV | (*) | 445.792.181 | 2.892.686.495 |
| Công ty Than Quang Hanh - TKV | (*) | 10.682.209.207 | 4.557.282.296 |
| Công ty Than Hạ Long - TKV | (*) | 4.834.401.051 | 1.195.460.915 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Lâm - Vinacomín | (*) | 900.259.200 | - |
| Công ty Than Hòn Gai - TKV | (*) | 1.280.198.445 | 1.259.457.650 |
| Công ty Cổ phần Than Vàng Danh - Vinacomín | (*) | 14.030.836.626 | 17.380.763.823 |
| Công ty Cổ phần Than Tây Nam Đà Mài - Vinacomín | (*) | 1.155.697.955 | 175.124.983 |
| Công ty Cổ phần Than Núi Béo - Vinacomín | (*) | 3.176.833.155 | 5.584.455.433 |
| Công ty Cổ phần Than Cọc sáu - Vinacomín | (*) | 341.753.016 | 3.496.500.093 |
| Công ty Cổ phần Than Đèo Nai - Vinacomín | (*) | 3.146.923.074 | 4.253.414.715 |
| Công ty Cổ phần Than Cao Sơn - Vinacomín | (*) | 1.474.903.346 | 1.029.585.345 |
| Công ty Cổ phần Than Hà Tu - Vinacomín | (*) | 3.885.985.587 | 7.334.490.735 |
| Ban Quản lý dự án tổ hợp Bauxit Lâm Đồng | (*) | 151.432.181 | 19.855.810.649 |
| Ban Quản lý dự án Alumin Nhân Cơ Vinacomín | (*) | 17.311.044.673 | 43.533.257.652 |
| Công ty Xây dựng mỏ Hàm lò 1 - TKV | (*) | 53.800.152.302 | 26.603.261.762 |
| Công ty Cổ phần Cơ khí Mạo Khê - Vinacomín | Công ty liên kết của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể | 1.634.219.000 | 2.220.064.000 |

| | | | |
|---|-----|------------------------|-----------------------|
| Công ty Cổ phần Cơ điện Uông Bí - Vinacomin | (*) | 9.000.014.263 | 10.053.512.019 |
| Công ty Cổ phần Tư vấn đầu tư mỏ và Công nghiệp - Vinacomin | (*) | 106.759.231 | 45.393.339 |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc | (*) | - | 11.195.800 |
| Công ty Cổ phần Cromit Cổ Định Thanh Hóa - TKV | (*) | 2.515.645.000 | 2.515.645.000 |
| Viện cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | (*) | 43.010.757 | - |
| Tổng Công ty Khoáng Sản | (*) | 915.778.254 | - |
| Tổng Công ty Điện lực | (*) | 628.215 | - |
| CN Tổng công ty Hóa chất mỏ - Vinacomin - Trung tâm vật liệu nổ | (*) | 76.780.000 | - |
| Phải trả cho người bán ngắn hạn | | 196.251.223.759 | 89.996.046.163 |
| Công ty Than Uông Bí - TKV | (*) | - | - |
| Công ty TNHH MTV Môi trường - TKV | (*) | 171.499.510 | 6.414.730.485 |
| Viện Khoa học Công nghệ mỏ - Vinacomin | (*) | - | 14.721.591.342 |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | (*) | 1.082.147.213 | 956.040.530 |
| Công ty Cổ phần Vật tư - TKV | (*) | 31.640.072.527 | 18.299.823.886 |
| Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Than - Vinacomin | (*) | 3.005.851.654 | 3.889.257.354 |
| Công ty Cổ phần Vận tải và Dưa đón thợ mỏ - Vinacomin | (*) | 448.134.265 | 50.712.750 |
| Công ty Cổ phần Công nghiệp Ô tô - Vinacomin | (*) | 3.379.156.135 | 356.368.702 |
| Tổng Công ty Công nghiệp mỏ Việt Bắc | (*) | 941.097.318 | 550.435.930 |
| Tổng Công ty Khoáng sản - TKV | (*) | 155.470.303.937 | 44.757.085.184 |
| Công ty CP Tư vấn Đầu tư mỏ và Công nghiệp | (*) | 112.961.200 | - |
| Người mua trả tiền trước ngắn hạn | | - | 136.254.183 |
| Công ty TNHH ITV Môi trường - TKV | (*) | - | 82.280.128 |
| Viện Cơ khí Năng lượng và Mỏ - Vinacomin | (*) | - | 53.974.055 |

(Ghi chú (*): Đơn vị thành viên của cổ đông có ảnh hưởng đáng kể)

Giao dịch với các bên liên quan khác như sau:

| | Năm 2017 VND | Năm 2016 VND |
|--|-----------------|-----------------|
| - Thu nhập của Giám đốc | 441.940.904 | 521.310.622 |
| - Thu nhập của Hội đồng quản trị và người quản lý khác | 2.301.680.433 | 1.324.395.582 |

37 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2016 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán.

Người lập biểu

Ngô Kim Dung

Kế toán trưởng

Phạm Thu Hương

Quảng Ninh, ngày 05 tháng 03 năm 2018

Giám đốc



Phạm Minh Tuấn

PHỤ LỤC 01: TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
|-------------------------------------|------------------------|------------------------|---------------------------------|---------------------------|------------------------|------|
| | Nhà cửa, vật kiến trúc | Máy móc, thiết bị | Phương tiện vận tải, truyền dẫn | Thiết bị, dụng cụ quản lý | | Cộng |
| Nguyên giá | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 190.903.507.469 | 250.074.280.635 | 65.174.999.752 | 9.897.620.804 | 516.050.408.660 | |
| - Mua trong năm | - | 1.483.986.916 | 3.396.332.282 | - | 4.880.319.198 | |
| - Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành | - | 1.232.984.914 | 581.317.448 | - | 1.814.302.362 | |
| - Giảm khác (*) | (19.457.816) | (90.438.000) | - | - | (109.895.816) | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (463.546.606) | (2.142.174.892) | - | (2.605.721.498) | |
| Số dư cuối năm | 190.884.049.653 | 252.237.267.859 | 67.010.474.590 | 9.897.620.804 | 520.029.412.906 | |
| Giá trị hao mòn lũy kế | | | | | | |
| Số dư đầu năm | 104.627.836.640 | 122.754.767.126 | 61.182.887.253 | 7.154.851.246 | 295.720.342.265 | |
| - Khấu hao trong năm | 5.462.820.082 | 13.880.201.033 | 2.793.596.510 | 777.627.690 | 22.914.245.315 | |
| - Hao mòn trong năm | 564.505.478 | - | - | - | 564.505.478 | |
| - Thanh lý, nhượng bán | - | (463.546.606) | (2.142.174.892) | - | (2.605.721.498) | |
| Số dư cuối năm | 110.655.162.200 | 136.171.421.553 | 61.834.308.871 | 7.932.478.936 | 316.593.371.560 | |
| Giá trị còn lại | | | | | | |
| Tại ngày đầu năm | 86.275.670.829 | 127.319.513.509 | 3.992.112.499 | 2.742.769.558 | 220.330.066.395 | |
| Tại ngày cuối năm | 80.228.887.453 | 116.065.846.306 | 5.176.165.719 | 1.965.141.868 | 203.436.041.346 | |

(*) Giảm khác là do điều chỉnh theo giá trị quyết toán vốn đầu tư hoàn thành.

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 175.599.074.323 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 229.458.158.528 đồng.

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm chờ thanh lý: 0 đồng.

- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai: 0 đồng.

PHỤ LỤC 02: VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|------------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| a) Vay ngắn hạn | | | | | | |
| <i>Vay ngắn hạn</i> | 213.057.716.219 | 213.057.716.219 | 473.376.942.226 | 511.217.499.190 | 175.217.159.255 | 175.217.159.255 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả | 69.849.076.765 | 69.849.076.765 | 162.129.524.724 | 159.692.364.852 | 72.286.236.637 | 72.286.236.637 |
| (1) | | | | | | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh | 21.848.873.428 | 21.848.873.428 | 44.227.975.680 | 66.076.849.108 | - | - |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh (2) | 120.999.766.026 | 120.999.766.026 | 267.019.441.822 | 285.088.285.230 | 102.930.922.618 | 102.930.922.618 |
| - Vốn vay đối tượng khác | 360.000.000 | 360.000.000 | - | 360.000.000 | - | - |
| <i>Vay và nợ dài hạn đến hạn trả</i> | 43.117.125.768 | 43.117.125.768 | 25.654.321.469 | 43.117.125.768 | 25.654.321.469 | 25.654.321.469 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả | 2.469.000.000 | 2.469.000.000 | 2.311.000.000 | 2.469.000.000 | 2.311.000.000 | 2.311.000.000 |
| (3) | | | | | | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (4) | 27.304.439.292 | 27.304.439.292 | 23.343.321.469 | 27.304.439.292 | 23.343.321.469 | 23.343.321.469 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam | 13.343.686.476 | 13.343.686.476 | - | 13.343.686.476 | - | - |
| | 256.174.841.987 | 256.174.841.987 | 499.031.263.695 | 554.334.624.958 | 200.871.480.724 | 200.871.480.724 |

| | 01/01/2017 | | Trong năm | | 31/12/2017 | |
|--|------------------------|------------------------|----------------------|-----------------------|-----------------------|-----------------------|
| | Giá trị | Số có khả năng trả nợ | Tăng | Giảm | Giá trị | Số có khả năng trả nợ |
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| b) Vay dài hạn | | | | | | |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả (3) | 3.455.333.334 | 3.455.333.334 | 5.965.078.000 | 3.210.000.000 | 6.210.411.334 | 6.210.411.334 |
| - Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh (4) | 85.731.367.053 | 85.731.367.053 | - | 31.265.557.115 | 54.465.809.938 | 54.465.809.938 |
| - Tập đoàn Công nghiệp Than Khoáng sản Việt Nam | 13.343.686.476 | 13.343.686.476 | - | 13.343.686.476 | - | - |
| | 102.530.386.863 | 102.530.386.863 | 5.965.078.000 | 47.819.243.591 | 60.676.221.272 | 60.676.221.272 |
| Khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng | (43.117.125.768) | (43.117.125.768) | (25.654.321.469) | (43.117.125.768) | (25.654.321.469) | (25.654.321.469) |
| Khoản đến hạn trả sau 12 tháng | 59.413.261.095 | 59.413.261.095 | | | 35.021.899.803 | 35.021.899.803 |

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

1. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phả

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phả theo Hợp đồng số 811000003657/2017-HDCVHM/NHCT302-CTM ngày 20/06/2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 06 tháng; Hạn mức cho vay 100 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 72.286.236.637 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacomin với Ngân hàng Thương mại Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh theo Hợp đồng số 01/2017/2145808/HĐTĐ ngày 28/06/2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 12 tháng; Hạn mức cho vay 250 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 là: 102.930.922.618 đồng; Mục đích vay vốn: Bổ sung vốn lưu động; Phương thức đảm bảo: Tín chấp.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

3. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Chi nhánh Cẩm Phá

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacommin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Công thương Việt Nam - Chi nhánh Cẩm Phá theo 08 Hợp đồng vay từ năm 2010 đến năm 2017; Lãi suất thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay kéo dài từ 33 đến 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 30,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 của các Hợp đồng vay là 6.210.411.334 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho năm 2018 là 2.311.000.000 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Đầu tư Bổ sung thiết bị sản xuất và nâng cao chất lượng chế tạo kết cấu thép; Đầu tư duy trì và phát triển sản xuất năm 2011; Cải tạo hệ thống phân phối điện 6KV; Phục hồi tài sản cố định năm 2012; Phục hồi tài sản cố định năm 2013; Phục hồi tài sản cố định năm 2015; Phục hồi tài sản cố định năm 2016. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.

4. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội Chi nhánh Quảng Ninh

Khoản vay giữa Công ty Cổ phần Chế tạo máy - Vinacommin với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Sài Gòn - Hà Nội - Chi nhánh Quảng Ninh theo 03 Hợp đồng vay từ năm 2014; Lãi suất được thả nổi theo từng lần giải ngân; Thời hạn vay 60 tháng; Tổng giá trị các khoản vay là 133,8 tỷ đồng; Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2017 của các Hợp đồng vay là 54.465.809.938 đồng; Nợ gốc vay dài hạn đến hạn trả cho năm 2018 là 23.343.321.469 đồng; Mục đích vay vốn: Đầu tư các dự án: Dây chuyền cán thép vỉ lò; Duy trì và phát triển sản xuất năm 2012-2013. Phương thức đảm bảo khoản vay: Tất cả tài sản hình thành từ vốn vay.



PHỤ LỤC 03: THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

| | Số phải thu đầu năm | Số phải nộp đầu năm | Số phải nộp trong năm | Số đã thực nộp trong năm | Số phải thu cuối năm | Số phải nộp cuối năm |
|--|---------------------|----------------------|-----------------------|--------------------------|----------------------|----------------------|
| | VND | VND | VND | VND | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | - | - | 11.589.573.950 | 11.734.671.234 | 145.097.284 | - |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | - | 1.099.447.082 | 1.721.280.333 | 2.779.646.619 | - | 41.080.796 |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - | 341.654.730 | 339.276.730 | - | 2.378.000 |
| Thuế nhà đất và tiền thuế đất | - | - | 903.529.999 | 3.348.629.143 | 2.445.099.144 | - |
| Các loại thuế khác | - | - | 4.000.000 | 4.000.000 | - | - |
| Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác | - | - | 17.431.000 | 6.000.000 | - | 11.431.000 |
| | - | 1.099.447.082 | 14.577.470.012 | 18.212.223.726 | 2.590.196.428 | 54.889.796 |

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.



PHỤ LỤC 04: BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

| | Vốn đầu tư của CSH | | Quý đầu tư phát triển | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | | Cộng |
|-----------------------------|-----------------------|-----|--------------------------|---|-----|-----------------------|
| | VND | VND | | VND | VND | |
| Số dư đầu năm trước | 46.973.510.000 | | 987.834.379 | 1.626.217.968 | | 49.587.562.347 |
| Tăng vốn trong năm trước | - | | - | - | | - |
| Lãi trong năm trước | - | | - | 5.569.114.987 | | 5.569.114.987 |
| Phân phối lợi nhuận | - | | - | - | | - |
| Số dư cuối năm trước | 46.973.510.000 | | 987.834.379 | 7.195.332.955 | | 55.156.677.334 |
| Số dư đầu năm nay | 46.973.510.000 | | 987.834.379 | 7.195.332.955 | | 55.156.677.334 |
| Lãi trong năm nay | - | | - | 6.862.697.729 | | 6.862.697.729 |
| Phân phối lợi nhuận (*) | - | | 510.371.591 | (5.459.119.436) | | (4.948.747.845) |
| Số dư cuối năm nay | 46.973.510.000 | | 1.498.205.970 | 8.598.911.248 | | 57.070.627.218 |

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2016 của Công ty được thông qua tại Nghị quyết Đại Hội đồng cổ đông thường niên năm 2017 số 01/2017/NQ-ĐHCD ngày 12/04/2017; Phương án như sau:

- Chi trả cổ tức năm 2016 (8%): 3.757.880.800 đồng
 - Trích quỹ đầu tư phát triển: 510.371.591 đồng
 - Trích quỹ thưởng ban quản lý điều hành: 249.202.125 đồng
 - Trích quỹ khen thưởng phúc lợi: 941.664.920 đồng
- Cộng** 5.459.119.436 đồng

